



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1407

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 02/06/2023 đến ngày 08/06/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	02 - 06		05 - 06		06 - 06		07 - 06	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	506	510	507	511	506	510	507	511
	5% tấm	493	497	494	498	493	497	494	498
	25% tấm	465	469	470	474	465	469	470	474
	Hom Mali 92%	838	842	843	847	838	842	843	847
	Gạo đỏ 100% Stxd	494	498	495	499	494	498	495	499
	A1 Super	424	428	432	436	424	428	432	436
VIỆT NAM	5% tấm	498	502	498	502	498	502	498	502
	25% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
	Jasmine	578	582	578	582	578	582	578	582
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	25% tấm	428	432	428	432	428	432	428	432
	Gạo đỏ 5% Stxd	378	382	388	392	378	382	388	392
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	503	507	503	507	503	507	503	507
	25% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	100% tấm Stxd	463	467	463	467	463	467	463	467
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	572	568	572
MỸ	4% tấm	728	732	728	732	728	732	728	732
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	732	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.679	1.783	1.679	1.783	1.679	1.783	1.679	1.783

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Malaysia:

***Phê duyệt nhập khẩu gạo bổ sung**

Ngày 08/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Công ty Padiberas Nasional Bhd (Bernas) của Malaysia đang xem xét nhập khẩu thêm 150.000 tấn gạo để đảm bảo nguồn cung gạo không bị gián đoạn trong nước, theo báo cáo của Malay Mail.

Đề xuất của Bernas đã được thông qua trong một phiên họp giữa Bộ Nông nghiệp và an ninh Lương thực và Bernas vào tuần trước. Phiên họp cho thấy nhu cầu gạo trong nước tăng so với năm ngoái.

Thứ trưởng Nông nghiệp và an ninh lương thực lưu ý rằng vì các nhà bán lẻ đang phải đối mặt với nguồn cung trong nước thấp hơn nên họ có thể nhập khẩu gạo thông qua Bernas.

Bangladesh:

***USDA cập nhật tình hình giá gạo và dự trữ**

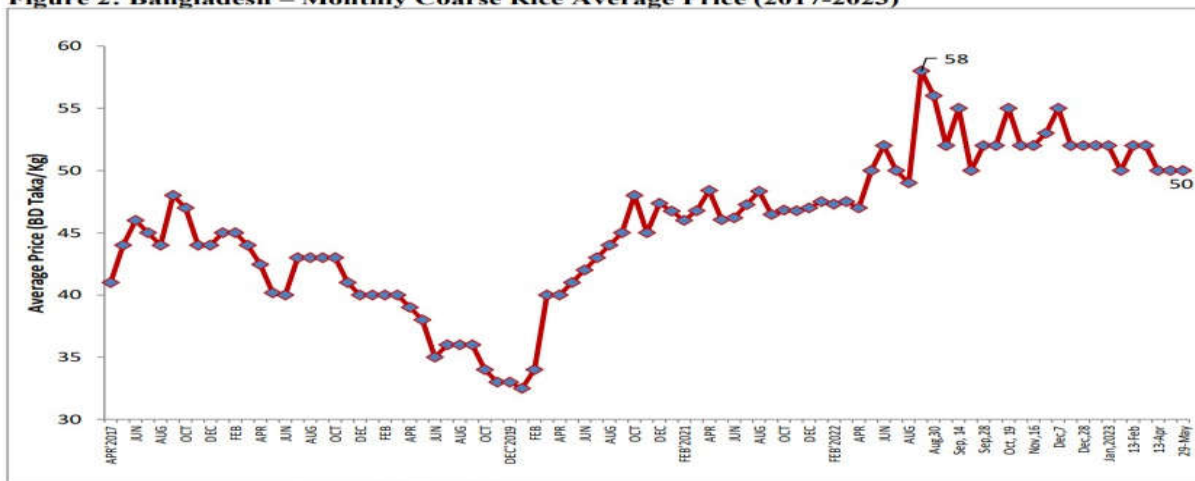
Ngày 08/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Trong một báo cáo gần đây, USDA cho biết giá cả và lượng gạo dự trữ của Bangladesh tính đến tuần kết thúc vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 tất cả các loại gạo vẫn ổn định trong vài tuần qua.

Giá bán lẻ gạo lứt không thay đổi ở mức 50 Tk/kg của tuần trước (khoảng 470 USD/tấn). Giá gạo chất lượng cao cũng không thay đổi ở mức của tuần trước là 75 Tk/kg (khoảng 700 USD/tấn). Nhưng giá gạo chất lượng trung bình đã giảm xuống 55 Tk/kg (khoảng 510 USD/tấn) so với mức 56 Tk/kg (khoảng 520 USD/tấn) của tuần trước.

Figure 2: Bangladesh – Monthly Coarse Rice Average Price (2017-2023)

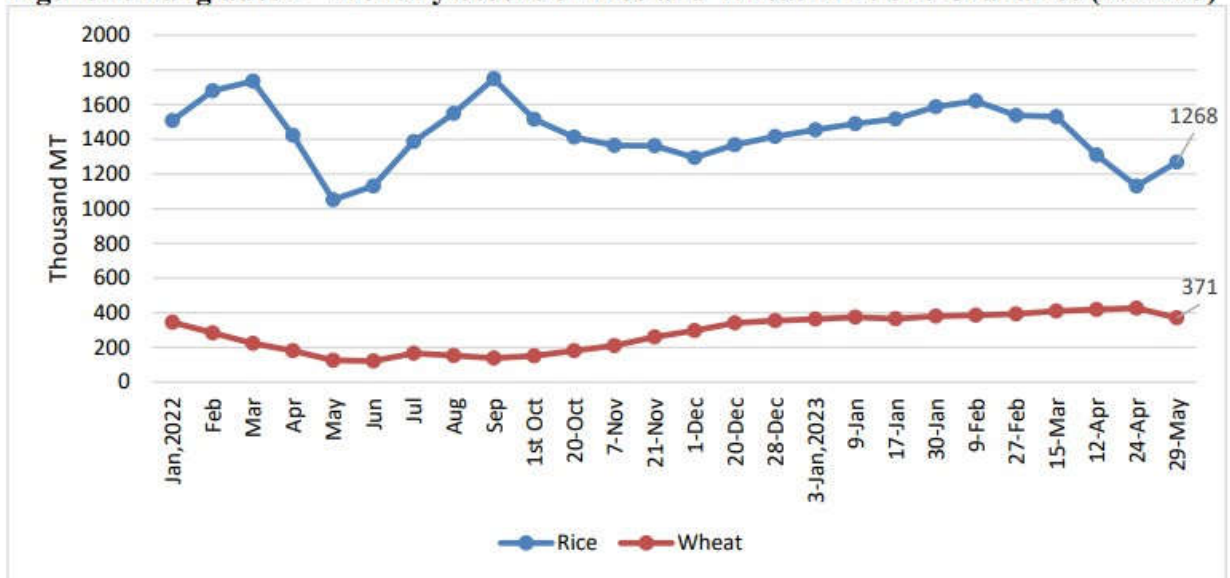


Thu hoạch lúa mùa vụ Boro đã hoàn thành vào cuối tháng 5 và nông dân đã báo cáo một vụ mùa bội thu. Theo Cục Khuyến nông (DAE), diện tích và sản lượng thu hoạch lúa vụ Boro năm 2023 ước tính lần lượt là 5 triệu ha và 21 triệu tấn.

Chính phủ đang đặt mục tiêu thu mua 400.000 tấn lúa và 1,2 triệu tấn gạo đỏ cho các kho thóc công của mình với giá lần lượt là 30 Tk/kg (khoảng 4280 Tk) và 44 Tk/kg (khoảng 410 USD/tấn).

Tính đến tuần kết thúc vào ngày 29 tháng 5 năm 2023, lượng gạo tồn kho tại các vựa công đã tăng lên 1,26 triệu tấn so với mức 1,1 triệu tấn của tháng trước do chương trình thu mua gạo vụ Boro của chính phủ.

Figure 4: Bangladesh – Monthly Stocks of Rice and Wheat in Public Granaries (2022-23)



Source: Ministry of Food

Indonesia:

****Đối mặt với mùa khô khắc nghiệt trong điều kiện thời tiết El Nino***

Ngày 07/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Người đứng đầu cơ quan khí tượng, khí hậu và địa lý Indonesia (BMKG) cho biết Indonesia có khả năng phải đối mặt với một mùa khô khắc nghiệt do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết El Nino, đe dọa đến vụ thu hoạch lúa và các loại cây trồng khác cũng như làm gia tăng rủi ro, cháy rừng.

Quan chức này nói trong một cuộc họp báo rằng hiện tượng El Nino mới bắt đầu có khả năng trở nên tồi tệ hơn vào tháng 9. Thời tiết khô hạn dự kiến sẽ ảnh hưởng đến hầu hết các vùng của Indonesia. Người đứng đầu cơ quan này cũng lưu ý rằng các vùng đất chính của Indonesia có khả năng không có mưa hoặc chỉ có 30% lượng mưa.

“Điều này sẽ làm giảm lượng nước ngầm sẵn có, tác động đến nông nghiệp và tưới tiêu, mất mùa cũng như cháy rừng,” người đứng đầu trích dẫn.

Quan chức này kêu gọi các cơ quan hữu quan chuẩn bị để giảm thiểu rủi ro, bao gồm cả việc sử dụng công nghệ điều chỉnh thời tiết.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 02/6 thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới và đồng baht Thái suy yếu so với đồng USD, dù giá nội địa vẫn ổn định. Người mua kỳ vọng giá sẽ giảm thêm trong thời gian tới. Nhu cầu đối với phân khúc gạo trắng đặc biệt yên ắng khi Iraq và Indonesia vắng mặt trên thị trường. Tuy nhiên, các nguồn tin cũng cho thấy Bernas, Malaysia đang tiến hành nhập khẩu với thời gian giao hàng vào tháng 6-7/2023. Riêng mặt hàng gạo tấm trắng và gạo thơm Hom Mali ổn định nhờ nhu cầu nội địa và nhu cầu nhập khẩu từ Mỹ lần lượt hỗ trợ.

Theo số liệu công bố từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 553.633 tấn gạo các loại trong tháng 4/2023, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 16% so với tháng 3/2023. Iraq tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất trong tháng 4/2023 với 130 ngàn tấn, theo sau là Nam Phi với 68 ngàn tấn và Mỹ với 50 ngàn tấn. Lũy kế xuất khẩu trong bốn tháng đầu năm 2023 đạt 2,62 triệu tấn gạo các loại, tăng 14% so với cùng kỳ 2022.

Theo dự báo từ Trung tâm Nghiên cứu Kasikorn (KRC), sản lượng gạo xay xát vụ chính năm 2023 của Thái Lan ước giảm 6% so với năm 2022, còn khoảng 25,1 – 25,6 triệu tấn, do ảnh hưởng bởi hiện tượng thời tiết El Nino. Tuy nhiên, vẫn đảm bảo được nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. KRC cũng cảnh báo rằng sản lượng dự kiến có thể sẽ thấp hơn nữa nếu tình trạng hạn hán kéo dài, làm giảm mực nước dự trữ dành cho tưới tiêu và ảnh hưởng đến tiến độ xuống giống vụ chính và vụ hai. KRC kiến nghị các cơ quan ban ngành có liên quan phải nhanh chóng thực thi các phương án quản lý nguồn nước tưới tiêu một cách hiệu quả nhằm đảm bảo nhu cầu tưới tiêu của ngành nông nghiệp. Cục Thủy lợi Hoàng gia Thái Lan (RID) trong thời gian gần đây cũng khuyến khích người trồng lúa lưu vực sông Chao Phraya nên trì hoãn tiến độ xuống giống vụ hai. Tuy nhiên, do nhu cầu nhập khẩu gạo Thái trong năm 2023 tăng cao nhờ giá chào cạnh tranh nên nhiều nông dân vẫn muốn sản xuất thêm vụ hai dù lo sợ không đủ nước cho hoạt động tưới tiêu.

Ấn Độ:

Giá chào kết thúc tuần cao hơn do nguồn cung lúa trong nước hạn chế. Với dự báo sản lượng vụ Rabi sẽ sụt giảm do điều kiện thời tiết không thuận

lợi, các nhà xay xát có khuynh hướng duy trì tồn kho, ưu tiên cho các đơn hàng chính phủ và tạm ngừng cung ứng xuất khẩu số lượng lớn ra thị trường với hy vọng giá sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Thời gian cung ứng hàng xuất theo đó cũng kéo dài gấp 3 lần so với bình thường, do đó các thương nhân hiện chỉ tập trung giao các đơn hàng đã ký kết. Nguồn cung hàng hóa xuất khẩu khan hiếm trong khi tồn kho tại các nhà máy xay xát hiện không thể ước tính được. Mặt bằng giá nội địa cũng đang tăng do nhiều thương nhân tìm mua nguyên liệu đầu vào để giao các hợp đồng đi châu Phi. Với tình hình này, hầu hết các thương nhân xuất khẩu gạo Ấn Độ đều dự báo giá chào sẽ tiếp tục ổn định ở mức cao hoặc đi lên trong thời gian tới. Riêng phân khúc gạo basmati hồi phục lại sau nhiều tuần giảm giá liên tiếp nhờ nhu cầu từ Iran, Yemen và Ả Rập Saudi hỗ trợ.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,83 triệu tấn gạo các loại trong tháng 4/2023, giảm 16% so với tháng 3/2023 và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,4 triệu tấn và gạo basmati là 424.650 tấn. Lũy kế xuất khẩu gạo bốn tháng đầu năm 2023 đạt 7,8 triệu tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ 2022.

Như thông tin ban đầu được đề cập trong tuần vừa qua, Chính phủ Ấn Độ vừa cho phép xuất khẩu 75.000 tấn gạo tám trắng sang Senegal, Gambia và Djibouti thông qua các thỏa thuận cấp chính phủ.

Pakistan:

Phân khúc gạo trắng non-basmati duy trì đà giảm giá của tuần trước đó do thiếu vắng nhu cầu mới và giá nhiên liệu giảm giúp chi phí vận chuyển thấp hơn. Thị trường chỉ ghi nhận một số đơn hàng mới với số lượng nhỏ, giao nhanh. Các thương nhân chủ yếu tập trung hoàn tất các đơn hàng đã ký kết. Riêng thị trường trong nước khá ổn định nhờ nhu cầu trước lễ Eid-ul Adha. Đồng rupee Pakistan tiếp tục một tuần biến động khác do chính phủ nước này vẫn chưa đạt được những thỏa thuận viện trợ tài chính. Các tỉnh sản xuất lúa gạo lớn bắt đầu xuống giống vụ chính của năm trong điều kiện thời tiết khá thuận lợi.

Miền Điện:

Kết thúc tuần yên ắng, giá chào ổn định ở mức cao. Nhu cầu mới từ châu Âu giảm trong khi khu vực châu Á lạc quan hơn. Một số nguồn tin cho biết chính phủ Miến Điện có thể sẽ tạm ngừng xuất khẩu trong khi một thương nhân khác lại phủ định khả năng này. Các thương nhân cho biết trong trường hợp chính phủ áp dụng chính sách cấp giấy phép xuất khẩu gạo thì sẽ yêu cầu khối lượng tồn kho sẵn có, tương ứng 50% lượng gạo được xin giấy

phép. Tin tức này cũng góp phần duy trì đà tăng giá của thị trường nội địa tuần qua.

Theo Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 110.706 tấn gạo các loại trong tháng 5/2023, gồm 46.786 tấn gạo và 63.920 tấn tấm, tăng 26,31% so với tháng 4/2023 và giảm 27,88% so với cùng kỳ năm 2022. Thổ Nhĩ Kỳ là nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Miến Điện trong tháng 5/2023 với 11.376 tấn trong khi Bỉ tiếp tục là nước nhập khẩu gạo tấm lớn nhất với 25.925 tấn. Lũy kế xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 820.102 tấn gạo các loại, thấp hơn 23,19% so với cùng kỳ 2022.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 02/06	Ngày 05/06	Ngày 06/06	Ngày 07/06	Ngày 08/06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.08	7.10	7.12	7.13	7.11
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.94	0.93	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14855.17	14830.36	14865.50	14871.51	14851.15
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.58	4.58	4.61	4.60	4.62
Philippines Peso (PHP/USD)	55.99	56.20	56.15	56.04	56.01
Hàn Quốc (KRW/USD)	1304.98	1302.85	1299.61	1306.05	1297.37
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	139.78	139.67	139.68	140.00	138.85
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.36	82.55	82.54	82.56	82.52
Miến Điện (MMK/USD)	2098.14	2102.13	2100.94	2099.08	2098.89
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.63	285.56	286.54	286.66	287.15
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.74	34.77	34.79	34.81	34.66
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23322.04	23289.35	23331.49	23358.55	23612.46

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 08/06/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,320 triệu ha/1,5 triệu ha đạt gần 88% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 152 ngàn ha, với năng suất 66,19 tạ/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 02.06.2023 đến 08.06.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 13.539 ha (tăng 3.088 ha so với kỳ trước, giảm 6.029 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.514 ha (tăng 753 ha so với kỳ trước, tăng 2.060 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 17.321 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Bắc Ninh, Thái Bình, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Tây Ninh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.542 ha (giảm 2.416 ha so với kỳ trước, giảm 11.423 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; phòng trừ trong kỳ 839 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp,...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 6.179 ha (tăng 1.157 ha so với kỳ trước, tăng 1.166 ha so với CKNT, phòng trừ trong kỳ 2.272 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Trà Vinh,...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 989 ha (giảm 697 ha so với kỳ trước, giảm 748 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 04 ha, phòng trừ trong kỳ 336 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Bắc Giang, Quảng Ninh, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định Sóc Trăng, Hậu Giang,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.638 ha (tăng 2.473 ha so với kỳ trước, giảm 1.132 ha so với CKNT), nhiễm nặng 54 ha, phòng trừ trong kỳ 2.778 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Ninh, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, Hậu Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 7.796 ha (tăng 2.828 ha so với kỳ trước, tăng 5.011 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.986 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 17.617 ha (giảm 5.088 ha so với kỳ trước, giảm 8.311 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.122 ha; phòng trừ trong kỳ 36.218 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Giang, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Tây Ninh,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.115 ha (tăng 797 ha so với kỳ trước, tăng 1.982 ha so với CKNT), nhiễm nặng 11 ha, phòng trừ trong kỳ

5.800 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh, Long An,...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.420 ha (giảm 939 ha so với kỳ trước, tăng 4.932 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 31 ha; mất trắng 1,5 ha (Hải Phòng), phòng trừ trong kỳ 4.060 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, An Giang,...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.054 ha (giảm 921 ha so với kỳ trước, giảm 1.215 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.021 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Bình Định, Đồng Nai.

- **Bệnh vàng lùn:** Diện tích nhiễm bệnh vàng lùn đã được quản lý, tỷ lệ nhiễm trên đồng rải rác, dưới ngưỡng thống kê.

- **Lúa cỏ:** Hại cục bộ tại Ninh Bình tỷ lệ phổ biến 5-7%, cao 15-30% số dảnh. Diện tích nhiễm 257 ha (cao hơn 58 ha so với kỳ trước), nặng 34 ha, phòng trừ 257 ha.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên lúa Đông Xuân muộn: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấu, bệnh khô vằn, chuột, lúa cỏ*,... tiếp tục gây hại, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo, các đối tượng sinh vật gây hại như *ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng, gây hại phổ biến nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: Các đối tượng sinh vật gây hại chủ yếu như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn*,...hại phổ biến nhẹ- trung bình trên lúa Xuân Hè giai đoạn trổ - ngậm sữa- chắc xanh; *sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh đốm nâu*,...hại lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng; *Bọ trĩ* ...phát sinh gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Tây Nguyên: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghệt rễ*,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm; *chuột* gây hại nhẹ lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ và lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ; *ốc bươu vàng* tiếp tục

lây lan theo nguồn nước và phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 2-4, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đồng trổ. Lưu ý: đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 31/05/2023 đạt 724.609 tấn, trị giá 390,578 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 2,23% và về trị giá tăng 12,78%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/05/2023 đạt 3,620 triệu tấn, trị giá 1,916 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 30,82% về số lượng và tăng 41,64% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 5/2023:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	245.927	125.288.263	33,94%
China	125.929	71.948.580	17,38%
Ghana	68.605	38.913.088	9,47%
Ivory Coast	63.478	31.119.736	8,76%
Indonesia	62.536	32.282.394	8,63%
Malaysia	25.004	12.574.529	3,45%
Mozambique	14.580	8.106.084	2,01%
Singapore	14.382	8.367.846	1,98%
Senegal	11.264	4.635.980	1,55%
Hongkong	8.027	4.748.608	1,11%
Taiwan	5.497	3.192.212	0,76%

United Arab Emirates	3.778	2.430.445	0,52%
Saudi Arabia	2.828	1.773.641	0,39%
United States of America	2.758	1.902.443	0,38%
Poland	2.548	1.539.763	0,35%
Australia	2.075	1.499.283	0,29%
Tanzania	1.370	849.804	0,19%
Russia	1.361	736.195	0,19%
Spain	1.181	895.745	0,16%
Chile	1.040	477.750	0,14%
Netherlands	880	637.152	0,12%
South Africa	575	424.707	0,08%
France	295	200.877	0,04%
Bangladesh	213	149.266	0,03%
Ukraine	78	43.747	0,01%
Angola	74	29.700	0,01%
Belgium	43	34.094	0,01%
Turkey	34	59.313	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>58.249</i>	<i>35.716.527</i>	<i>8,04%</i>
TỔNG CỘNG	724.609	390.577.772	100.00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 – 08/06/2023 có 13 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 113.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hao Xiang 11	HCM	24/05/2023	11.000	Hàn Quốc
2	Vinacomin Hạ Long	HCM	24/05/2023	7.300	Philippines
3	Minh Huy 19	HCM	23/05/2023	6.500	Philippines
4	Trường Lộc 16	HCM	26/05/2023	4.900	Malaysia
5	Tuấn Dũng 36	HCM	27/05/2023	6.000	Philippines
6	Hải Hà 388	HCM	28/05/2023	3.800	Philippines
7	Hòa Bình 45	HCM	29/05/2023	4.000	Philippines
8	Thái Bình 38	HCM	30/05/2023	5.000	Philippines
9	Hải Âu Star	HCM	03/06/2023	4.800	Philippines
10	New Xa La	HCM	03/06/2023	4.100	Philippines
11	HTK Venus	HCM	03/06/2023	3.900	Philippines
12	Oriental Star	HCM	04/06/2023	4.800	Philippines
13	Royal Chiba	HCM	04/06/2023	47.700	Châu Phi
Tổng				113.800	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	08/06	+/-	08/06	+/-	08/06	+/-	08/06	+/-	08/06	+/-	08/06	+/-	08/06	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.550	+100	6.450	-200	6.650	-	6.550	-100	6.400	-250			6.700	-	6.700	6.550
Lúa thường	6.350	-	6.350	-200	6.550	+50	6.300	-150	6.350	-100	6.350	-100	6.500	+100	6.550	6.393
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.150	+100	7.850	-200	8.150	-	8.000	-100	8.050	+50			7.700	-	8.150	7.983
Lúa thường	7.950	-	7.750	-200	7.750	+50	7.750	-100	7.700	+100			7.500	+100	7.950	7.733
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.850	+100	9.900	-50	9.850	-75	9.950	-	9.925	-25			10.000	-	10.000	9.913
Lứt loại 2	9.750	+100	9.800	+50	9.735	+35	9.850	-	9.825	+75	9.850	+100	9.700	+50	9.850	9.787
Xát trắng loại 1			11.150	-200					11.250	-100	11.250	-100	11.400	+50	11.400	11.263
Xát trắng loại 2			11.050	+100					10.850	-100	10.950	-	10.950	+50	11.050	10.950
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.550	-	9.500	-	9.350	+50	9.050	+50	9.375	+25	9.350	-	9.500	-	9.550	9.382
Tám 2/3			9.050	+50	9.350	+50			7.950	-1050			9.200	-	9.350	8.888
Tám 3/4	8.650	+200	8.800	+100	8.750	-									8.800	8.733
Cám xát	7.450	-	7.500	+50	7.450	+50	7.625	+25	7.100	-350	7.550	-	7.550	-	7.625	7.461
Cám lau	7.450	-	7.450	+100	7.450	+50	7.625	+25	7.100	-350	7.550	-	7.550	-	7.625	7.454
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.350	+50	11.250	+50	11.150	+50	11.100	-	11.200	+100	11.100	-100	11.100	+100	11.350	11.179
10%			11.150	+50					11.000	-50					11.150	11.075
15%	11.150	+50	11.050	+50	10.850	+50			10.700	-300	11.000	-100	11.000	+100	11.150	10.958
20%									10.500	-400					10.500	10.500
25%	10.950	+50	10.950	+50	10.550	+50			10.400	-300	10.600	-100	10.850	+100	10.950	10.717
